



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HÓA**

Phụ lục 01

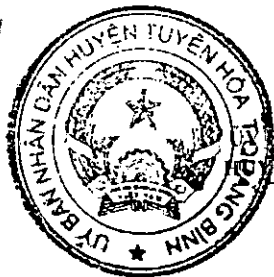
**BAO GỒM SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG
HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP CỦA TỪNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2017**

(Kèm theo Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 08 / 6 /2017 của UBND huyện)

TT	Chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi thăng hạng	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có (TĐ trình độ hiện giữ)			Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức (TĐ trình độ sau khi thăng hạng)			Ghi chú
			Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	TC	Cao Đẳng	Đại học	
I	2	3	4	6	7	8		9	12
I	Giáo dục Mầm non	7	6	1			6	1	
1	Giáo viên mầm non hạng III - Mã số: V.07.02.05	6	6				6		
2	Giáo viên mầm non hạng II - Mã số: V.07.02.04	1		1				1	
II	Giáo dục Tiểu học	3	1	2			1	2	
1	Giáo viên tiểu học hạng III - Mã số: V.07.03.08	1	1				1		
2	Giáo viên tiểu học hạng II - Mã số: V.07.03.07	2		2				2	
III	Giáo dục THCS	11		11				11	
1	Giáo viên THCS hạng III - Mã số: V.07.04.011	11		11				11	

IV	Nhân viên	17	9	8				17	
1	Kế toán viên - Mã số: 06.031	10	4	6				10	
2	Thư viện viên hạng III - Mã số: V.10.02.06	1	1					1	
3	Văn thư - mã số: 02.007	4	4					4	
4	Kỹ sư - Mã số: V.05.02.07 (TB-TN)	2		2				2	
V	Sự nghiệp khác	1	1					1	
1	Kỹ sư - Mã số: V.05.02.07	1	1					1	
CỘNG		39	17	22	0	0	7	32	

* Số liệu thống kê các chức danh nghề nghiệp hiện có đủ điều kiện đề nghị được thăng hạng CDNN VC



BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN HÓA

DANH SÁCH CBQL, VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số **277** /KH-UBND ngày **08/6/2017** của UBND huyện)

Phụ lục 02

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác			Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ CM	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
I	Chức danh Giáo viên mầm non hạng IV - mã số: V.07.02.06 lên Giáo viên mầm non hạng III - mã số: V.07.02.05 (Trung cấp lên Cao đẳng)												
1	Nguyễn Thị Cảnh		28/06/1988	Giáo viên	MN Thuận Hóa	5 năm 6 tháng	2,46	V.07.02.06	ĐH GDMN		B	B	
2	Phạm Thị Huyền		20/11/1991	Giáo viên	MN Sơn Hòa	4 năm	2,26	V.07.02.06	ĐH GDMN		B	B	
3	Nguyễn Thị Hồng Thủy		20/11/1974	Giáo viên	MN Châu Hóa	11 năm 5 tháng	2,66	V.07.02.06	ĐH SPMG		B	B	
4	Nguyễn Thị Phương Thảo		15/10/1991	Giáo viên	MN Đồng Lê	5 năm 6 tháng	2,26	V.07.02.06	ĐH GDMN		B	B	
5	Trần Thị Huyền Trang		03/5/1991	Giáo viên	MN Lâm Hóa	5 năm	2,26	V.07.02.06	ĐH GDMN		B	B	
6	Lê Thị Hồng		07/8/1965	Hiệu trưởng	MN Đồng Lâm	25 năm 5 tháng	4,06	V.07.02.06	ĐH SPMG		B	B	
II	Chức danh giáo viên Giáo viên mầm non hạng III - mã số: V.07.02.05 lên Giáo viên mầm non hạng II - mã số: V.07.02.04 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Phạm Thị Tuyết Thanh		15/6/1970	Hiệu trưởng	MN Thiết Sơn	8 năm 6 tháng	4,27	V.07.02.05	ĐH GDMN		B	B	
III	Chức danh Giáo viên tiểu học hạng IV - mã số: V.07.03.09 lên Giáo viên tiểu học hạng III - mã số: V.07.03.08 (Trung cấp lên Cao đẳng)												
1	Phan Thị Thảo Quyên		19/7/1989	Giáo viên	TH Sơn Hóa	5 năm	2,46	V.07.03.09	ĐH GDTH		VP	B	
IV	Chức danh Giáo viên tiểu học hạng III - mã số: V.07.03.08 lên Giáo viên tiểu học hạng II - mã số: V.07.03.07 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Phan Thị Thanh Tâm		01/12/1975	Giáo viên	TH Cao Quảng	19 năm 8 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐH GDTH		B	B	
2	Lê Trọng Nghĩa	10/6/1961		Hiệu trưởng	TH Số 2 Châu Hóa	12 năm 4 tháng	4,89	V.07.03.08	ĐH GDTH		B	B	
V	Chức danh Giáo viên THCS hạng III - mã số: V.07.04.12 lên Giáo viên THCS hạng II - mã số: V.07.04.11 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Nguyễn Thị Bích		26/10/1983	Giáo viên	TH Kim Lũ	9 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc		B	B	
2	Hoàng Thị Thương		10/8/1978	Giáo viên	THCS Sơn Hoá	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH GD chính trị		B	B	
3	Lê Hồng Quang	16/4/1984		Giáo viên	THCS Thạch Hóa	8 năm 10 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH SPLịch sử		B	A	
4	Nguyễn Trung Hiếu	12/12/1975		Giáo viên	THCS Mai Hóa	11 năm 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH SPKTCN		A	B	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác			Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ CM	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
5	Nguyễn Thị Lan Hương		09/09/1979	Giáo viên	THCS Tiến Hóa	11 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐH SPKTCN		B	B	
6	Hoàng Minh Chiến	17/12/1979		Hiệu trưởng	THCS Thanh Hoá	11 năm 3 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐH SP Địa lý		B	B1	
7	Nguyễn Thị Ngọc Lan		30/03/1982	Giáo viên	THCS Đức Hóa	9 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH SPLịch sử		B	B	
8	Trần Thy Sỹ	13/3/1984		Giáo viên	THCS Châu Hóa	9 năm	3,03	V.07.04.12	ĐH Âm nhạc		B	B	
9	Hoàng Văn Sơn	20/9/1978		Giáo viên	THCS Thuận Hoá	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH GD chính trị		B	B1	
10	Nguyễn Thị Kim Ngân		18/3/1979	Giáo viên	THCS Đồng Hóa	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH GD chính trị		B	B	
11	Trần Đức Lành	09/4/1977		Giáo viên	THCS Kim Hóa	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH GD chính trị		B	B	
VI Chức danh Kế toán viên trung cấp (mã ngạch lương 06.032), Kế toán viên cao đẳng (mã ngạch lương 06a.031) lên Kế toán viên (mã ngạch lương 06.031)													
1	Mai Thị Ngọc Bé		19/5/1983	Kế toán	MN Đồng Hóa	11 năm	3,03	06a.031	ĐH Kế toán		B	B	
2	Võ Thị Thu		03/7/1984	Kế toán	THCS Thuận Hoá	11 năm	3,03	06a.031	ĐH Kế toán		B	B	
3	Mai Thanh Hoan	16/4/1969		Kế toán	TH Thanh Lạng	18 năm 7 tháng	3,96	06a.031	ĐH Kế toán		B	B	
4	Hà Đức Hoài	9/1/1967		Kế toán	TTPT Quý đất	7 năm 7 tháng	4,27	06a.031	ĐH Kế toán		B	B	
5	Trần Thị Thảo		20/7/1989	Kế toán	TH số 2 Phong Hóa	5 năm	2,26	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
6	Trương Thị Huyền Nhung		23/7/1982	Kế toán	MN Văn Hóa	12 năm	2,86	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
7	Lê Thị Kim Anh		20/08/1988	Kế toán	MN Lê Hóa	4 năm 9 tháng	2,26	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
8	Nguyễn Thị Thanh Mai		10/05/1971	Kế toán	TH Thiết Sơn	8 năm 9 tháng	4,06	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
9	Trần Thị Bé		06/5/1988	Kế toán	MN Đồng Lâm	4 năm 9 tháng	2,26	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
10	Nguyễn Thị Kim Thòa		10/10/1982	Kế toán	THCS Văn Hóa	5 năm tháng	3,06	06.032	ĐH Kế toán		B	B	
VII Chức danh Thư viện viên hạng IV - mã số: V.10.02.07 lên Thư viện viên hạng III - mã số: V.10.02.06 (Trung cấp lên đại học)													
1	Đậu Thị Hằng		22/7/1985	Thư viện viên hạng IV	THCS Cao Quảng	9 năm 3 tháng	2,66	V.10.02.07	ĐH TV - TT		B	B	
VIII Chức danh nhân viên Văn thư trung cấp - mã số 02.008 lên Văn thư - mã số 02.007 (Trung cấp lên Đại học)													
1	Lê Thị Thu Nga		12/7/1980	Văn thư trung cấp	THCS Phong Hóa	1 năm 3 tháng	2,26	02.008	ĐH CNTT	CN VTLT-TV	ĐH	A	
2	Đặng Thị Phương Thủy		10/9/1984	Văn thư trung cấp	MN Hương Hóa	8 năm 3 tháng	2,04	02.008	ĐH LTH-QTVP		B	B	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác			Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ CM	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
3	Phan Thị Cẩm Trang		24/9/1983	Văn thư trung cấp	Phòng Nội vụ huyện	7 năm 6 tháng	2,66	02.008	ĐH Luật	TC HCVP	B	B	
4	Lương Thị Lệ Thu		28/9/1978	Văn thư trung cấp	TTGD-DN	8 năm 9 tháng	3,46	02.008	ĐH Kế toán	CC VP tr.học	A	B	Chờ cấp lại
IX Chức danh Kỹ thuật viên - mã số: V.05.02.08 lên Kỹ sư - mã số: V.05.02.07 (Trung cấp, cao đẳng lên Đại học)													
1	Nguyễn Văn Thăng	10/4/1978		Kỹ thuật viên	BQLCDAKTMN	7 năm 4 tháng	3,26	V.05.02.08	Kỹ sư KTCTXD		B	B	ĐV tự trang trải
2	Hà Tăng Cảnh	10/06/1989		Kỹ thuật viên	THCS Thạch Hóa	4 năm 6 tháng	2,41	V.05.02.08	ĐH SP KTCN	CC TBDH TH	B	B	
3	Nguyễn Hữu Thắng	02/10/1984		Kỹ thuật viên	THCS Thanh Thạch	4 năm 6 tháng	2,41	V.05.02.08	ĐH SP KTCN	CC TBTH	CĐ	B	

(Danh sách này gồm có 39 người)



**ĐỰ KIẾN DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐƯỢC BỎ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP SAU KHI TRÚNG TUYỂN
KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Kế hoạch số **277** /KH-UBND ngày **08/6/2017** của UBND huyện)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Hạng, bậc lương hiện hưởng trước khi thi thăng hạng				Hạng, bậc lương được bổ nhiệm sau khi trúng tuyển kỳ thi thăng hạng				
		Nam	Nữ		Thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp (kể cả hạng TĐ)	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Ngày bổ nhiệm hạng chức danh nghề nghiệp	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Bậc lương
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12,00	-13	-14
I	Chức danh Giáo viên mầm non hạng IV - mã số: V.07.02.06 lên Giáo viên mầm non hạng III - mã số: V.07.02.05 (Trung cấp lên Cao đẳng)												
1	Nguyễn Thị Cảnh		28/06/1988	MN Thuận Hóa	5 năm 6 tháng	V.07.02.06	2,46	01/3/2016	01/7/2017	V.07.02.05	2,72	01/7/2017	3
2	Phạm Thị Huyền		20/11/1991	MN Sơn Hóa	4 năm	V.07.02.06	2,26	01/5/2017	01/7/2017	V.07.02.05	2,41	01/5/2017	2
3	Nguyễn Thị Hồng Thủy		20/11/1974	MN Châu Hóa	11 năm 5 tháng	V.07.02.06	2,66	01/8/2015	01/7/2017	V.07.02.05	2,72	01/8/2015	3
4	Nguyễn Thị Phương Thảo		15/10/1991	MN Đồng Lê	5 năm 6 tháng	V.07.02.06	2,26	01/5/2016	01/7/2017	V.07.02.05	2,41	01/5/2016	2
5	Trần Thị Huyền Trang		03/5/1991	MN Lâm Hóa	5 năm	V.07.02.06	2,26	01/5/2016	01/7/2017	V.07.02.05	2,41	01/5/2016	2
6	Lê Thị Hồng		07/8/1965	MN Đồng Lâm	25 năm 5 tháng	V.07.02.06	4,06	01/6/2016	01/7/2017	V.07.02.05	4,27	01/7/2017	8
II	Chức danh giáo viên Giáo viên mầm non hạng III - mã số: V.07.02.05 lên Giáo viên mầm non hạng II - mã số: V.07.02.04 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Phạm Thị Tuyết Thanh		15/6/1970	MN Thiết Sơn	8 năm 6 tháng	V.07.02.05	4,27	01/11/2016	01/7/2017	V.07.02.04	4,32	01/11/2016	7
III	Chức danh Giáo viên tiểu học hạng IV - mã số: V.07.03.09 lên Giáo viên tiểu học hạng III - mã số: V.07.03.08 (Trung cấp lên Cao đẳng)												
1	Phan Thị Thảo Quyên		19/7/1989	TH Sơn Hóa	5 năm	V.07.03.09	2,46	25/4/2017	01/7/2017	V.07.03.08	2,72	01/7/2017	3
IV	Chức danh Giáo viên tiểu học hạng III - mã số: V.07.03.08 lên Giáo viên tiểu học hạng II - mã số: V.07.03.07 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Phan Thị Thanh Tâm		01/12/1975	TH Cao Quảng	19 năm 8 tháng	V.07.03.08	3,65	01/12/2014	01/7/2017	V.07.03.07	3,66	01/12/2014	5
2	Lê Trọng Nghĩa	10/6/1961		TH Số 2 Châu Hóa	12 năm 4 tháng	V.07.03.08	4,89+5%	01/12/2016	01/7/2017	V.07.03.07	4,98+3%	01/7/2017	9
V	Chức danh Giáo viên THCS hạng III - mã số: V.07.04.12 lên Giáo viên THCS hạng II - mã số: V.07.04.11 (Cao đẳng lên Đại học)												
1	Nguyễn Thị Bích		26/10/1983	TH Kim Lũ	9 năm 3 tháng	V.07.04.12	3,03	01/01/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
2	Hoàng Thị Thương		10/8/1978	THCS Sơn Hóa	17 năm	V.07.04.12	3,65	01/5/2016	01/7/2017	V.07.04.11	3,66	01/5/2016	5

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Hạng, bậc lương hiện hưởng trước khi thi thăng hạng				Hạng, bậc lương được bổ nhiệm sau khi trúng tuyển kỳ thi thăng hạng				
		Nam	Nữ		Thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp (kể cả hạng TĐ)	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Ngày bổ nhiệm hạng chức danh nghề nghiệp	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Bậc lương
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12,00	-13	-14
3	Lê Hồng Quang	16/4/1984		THCS Thạch Hóa	8 năm 10 tháng	V.07.04.12	3,03	01/01/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
4	Nguyễn Trung Hiếu	12/12/1975		THCS Mai Hóa	11 năm 9 tháng	V.07.04.12	3,03	01/8/2014	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
5	Nguyễn Thị Lan Hương		09/09/1979	THCS Tiến Hóa	11 năm 8 tháng	V.07.04.12	3,03	15/7/2014	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
6	Hoàng Minh Chiến	17/12/1979		THCS Thanh Hóa	11 năm 3 tháng	V.07.04.12	3,34	01/02/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,66	01/7/2017	5
7	Nguyễn Thị Ngọc Lan		30/03/1982	THCS Đức Hóa	9 năm	V.07.04.12	3,03	01/05/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
8	Trần Thy Sỹ	13/3/1984		THCS Châu Hóa	9 năm	V.07.04.12	3,03	15/5/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,33	01/7/2017	4
9	Hoàng Văn Sơn	20/9/1978		THCS Thuận Hóa	17 năm	V.07.04.12	3,65	01/5/2017	01/7/2017	V.07.04.11	3,66	01/5/2017	5
10	Nguyễn Thị Kim Ngân		18/3/1979	THCS Đồng Hóa	17 năm	V.07.04.12	3,65	01/5/2016	01/7/2017	V.07.04.11	3,66	01/5/2016	5
11	Trần Đức Lành	09/4/1977		THCS Kim Hóa	17 năm	V.07.04.12	3,65	01/5/2016	01/7/2017	V.07.04.11	3,66	01/5/2016	5
VI	Chức danh Kế toán viên trung cấp (mã ngạch lương 06.032), Kế toán viên cao đẳng (mã ngạch lương 06a.031) lên Kế toán viên (mã ngạch lương 06.031)												
1	Mai Thị Ngọc Bé		19/5/1983	MN Đồng Hóa	11 năm	06a.031	3,03	01/5/2016	01/7/2017	06.031	3,33	01/7/2017	4
2	Võ Thị Thu		03/7/1984	THCS Thuận Hóa	11 năm	06a.031	3,03	01/9/2015	01/7/2017	06.031	3,33	01/7/2017	4
3	Mai Thanh Hoan	16/4/1969		TH Thanh Lạng	18 năm 7 tháng	06a.031	3,96	01/4/2017	01/7/2017	06.031	3,99	01/4/2017	6
4	Hà Đức Hoài	9/1/1967		TTPT Quỹ đất	7 năm 7 tháng	06a.031	4,27	01/10/2015	01/7/2017	06.031	4,32	01/10/2015	7
5	Trần Thị Thảo		20/7/1989	TH số 2 Phong Hóa	5 năm	06.032	2,26	01/5/2016	01/7/2017	06.031	2,34	01/5/2016	1
6	Trương Thị Huyền Nhung		23/7/1982	MN Văn Hóa	12 năm	06.032	2,86	01/8/2016	01/7/2017	06.031	3,00	01/8/2016	3
7	Lê Thị Kim Anh		20/08/1988	MN Lê Hóa	4 năm 9 tháng	06.032	2,26	01/8/2016	01/7/2017	06.031	3,00	01/8/2016	3
8	Nguyễn Thị Thanh Mai		10/05/1971	TH Thiết Sơn	8 năm 9 tháng	06.032	4,06	01/5/2016	01/7/2017	06.031	4,32	01/7/2017	7
9	Trần Thị Bé		06/5/1988	MN Đồng Lâm	4 năm 9 tháng	06.032	2,26	01/12/2015	01/7/2017	06.031	2,34	01/12/2015	1
10	Nguyễn Thị Kim Thòa		10/10/1982	THCS Văn Hóa	5 năm tháng	06.032	3,03	01/5/2017	01/7/2017	06.031	3,33	01/7/2017	4
VII	Chức danh Thư viện viên hạng IV - mã số: V.10.02.07 lên Thư viện viên hạng III - mã số: V.10.02.06 (Trung cấp lên đại học)												
1	Đậu Thị Hằng		22/7/1985	THCS Cao Quảng	9 năm 3 tháng	V.10.02.07	2,66	01/02/2016	01/7/2017	V.10.02.06	2,67	01/02/2016	2

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Hạng, bậc lương hiện hưởng trước khi thi thăng hạng				Hạng, bậc lương được bổ nhiệm sau khi trúng tuyển kỳ thi thăng hạng				
		Nam	Nữ		Thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp (kể cả hạng TĐ)	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Ngày bổ nhiệm hạng chức danh nghề nghiệp	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Bậc lương
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12,00	-13	-14
VIII	Chức danh nhân viên Văn thư trung cấp - mã số 02.008 lên Văn thư - mã số 02.007 (Trung cấp lên Đại học)												
1	Lê Thị Thu Nga		12/7/1980	THCS Phong Hóa	1 năm 3 tháng	02.008	2,26	01/02/2016	01/7/2017	02.007	2,34	01/02/2016	1
2	Đặng Thị Phương Thúy		10/9/1984	MN Hương Hóa	8 năm 3 tháng	02.008	2,04	01/02/2016	01/7/2017	02.007	2,34	01/7/2017	1
3	Phan Thị Cẩm Trang		24/9/1983	Phòng Nội vụ	7 năm 6 tháng	02.008	2,66	01/01/2017	01/7/2017	02.007	2,67	01/01/2017	2
4	Lương Thị Lệ Thu		28/9/1978	TT GD-DN	8 năm 9 tháng	02.008	3,46	01/10/2016	01/7/2017	02.007	3,66	01/7/2017	5
IX	Chức danh Kỹ thuật viên - mã số: V.05.02.08 lên Kỹ sư - mã số: V.05.02.07 (Trung cấp, cao đẳng lên Đại học)												
1	Nguyễn Văn Thắng	10/4/1978		BQLCĐAKTMN	7 năm 4 tháng	V.05.02.08	3,26	01/3/2017	01/7/2017	V.05.02.07	3,33	01/3/2017	4
2	Hà Tăng Cảnh	10/06/1989		THCS Thạch Hóa	4 năm 6 tháng	V.05.02.08	2,41	01/11/2015	01/7/2017	V.05.02.07	2,67	01/7/2017	2
3	Nguyễn Hữu Thắng	02/10/1984		THCS Thanh Thạch	4 năm 6 tháng	V.05.02.08	2,41	01/11/2015	01/7/2017	V.05.02.07	2,67	01/7/2017	2

(Danh sách này gồm có 39 người)